ỦY BAN DÂN TỘC	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 12 /BC-UBDT	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO
Kết quả tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp tỉnh, cấp huyện, lần thứ II - năm 2014

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp tỉnh, cấp huyện lần thứ II năm 2014

Thực hiện Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 08/5/2009 của Ban Bí thư về lãnh đạo Đại hội đại biểu các Dân tộc thiểu số Việt Nam và Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc, ngày 25/10/2013, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc đã có Tờ trình số 30/TTr-UBDT và Bộ Tài chính có văn bản số 16096/BTC-NSNN ngày 21/11/2013 trình Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp tỉnh, cấp huyện lần thứ II năm 2014;

Thủ tướng Chính phủ có văn bản chỉ đạo (văn bản số 10215/VPCP-V.III ngày 03/12/2013 của Văn phòng Chính phủ) đồng ý về việc tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp tỉnh, cấp huyện lần thứ II năm 2014.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức Đại hội của cơ quan Trung ương

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 10215/VPCP-V.III ngày 03/12/2013 của Văn phòng Chính phủ, ngày 21/12/2013 Ủy ban Dân tộc đã ban hành văn bản số 1315/UBDT-DTTS hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp tỉnh, cấp huyện lần thứ II năm 2014 quy định cụ thể về: chủ đề, nội dung, thời gian, quy mô, hình thức, khen thưởng, kinh phí tổ chức đại hội cấp tỉnh, cấp huyện để các địa phương triển khai thực hiện và hoàn thành trong năm 2014;

Để kịp thời chỉ đạo, điều chỉnh các nội dung, hoạt động của Đại hội cho phù hợp, Ủy ban Dân tộc đã phối hợp với ban Chỉ đạo đại hội một số địa phương ở khu vực Tây Bắc, Đông Bắc, miền Trung, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ chỉ đạo tổ chức Đại hội điểm tại 9 huyện, đồng thời phân công các đồng chí Lãnh đạo Ủy ban cùng các Vụ, đơn vị liên quan tham dự Đại hội để rút kinh nghiệm. Từ kinh nghiệm tổ chức đại hội điểm, Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc đã chỉ đạo các Vụ, đơn vị chức năng thường xuyên liên hệ, phối hợp với Ban Tổ chức

đại hội của các địa phương để kịp thời giải quyết, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình chuẩn bị và triển khai tổ chức Đại hội cấp huyện, cấp tỉnh; đồng thời lập kế hoạch để Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc tham dự chỉ đạo Đại hội tại 50 tỉnh, thành phố;

Đại hội các cấp được sự quan tâm chỉ đạo và tham dự của các đồng chí Lãnh đạo Đảng, Quốc hội, Nhà nước, các Bộ, cơ quan Trung ương và Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân và Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc các cấp. Các đồng chí: Nguyễn Thiện Nhân, Uỷ viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Nguyễn Xuân Phúc, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Chính phủ; Ksor Phước, Ủy viên Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc; Hà Thị Khiết, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Dân vận Trung ương; Vũ Văn Ninh, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ; Giàng Seo Phử, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc.... đã đến dự và chỉ đạo Đại hội tại một số địa phương như Bắc Giang, Quảng Ninh, Cao bằng, Hòa Bình, Yên Bái, Tuyên Quang, Thành phố Hà Nội, Thanh Hóa, Gia Lai, Kon Tum...

3. Chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức Đại hội của các địa phương

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, căn cứ các văn bản hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc và Bộ Tài chính, các tỉnh, thành phố đã khẩn trương chỉ đạo, triển khai công tác tổ chức Đại hội đại biểu cấp tỉnh, cấp huyện lần thứ II năm 2014: thành lập Ban Chỉ đạo (do một đồng chí Lãnh đạo chủ chốt của tỉnh làm Trưởng Ban Chỉ đạo), thành lập Ban Tổ chức, lập kế hoạch và ban hành văn bản hướng dẫn công tác tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp huyện và tỉnh. Công tác chỉ đạo Đại hội ở các địa phương về cơ bản đã bám sát chỉ đạo, hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc về nội dung và thời gian Đại hội. Trong quá trình tổ chức Đại hội các địa phương đã huy động được sự tham gia của các cấp, các ngành và đông đảo đồng bào các dân tộc thiểu số của các địa phương vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Công tác tuyên truyền trước, trong và sau đại hội và thông tin báo cáo định kỳ về tiến độ, kết quả tổ chức Đại hội các cấp ở các địa phương được quan tâm, triển khai kịp thời và hiệu quả.

II. KẾT QUẢ ĐẠI HỘI CÁC CẤP

1. Thời gian Đại hội

Căn cứ hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc về thời gian tổ chức Đại hội hoàn thành trong năm 2014, các cấp uỷ và chính quyền địa phương các cấp đã triển khai hết sức khẩn trương.

Đối với đại hội cấp huyện: huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế là huyện đầu tiên trong cả nước tổ chức đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số (16/5/2014). Tỉnh Thừa Thiên Huế cũng là tỉnh đầu tiên tổ chức xong Đại hội cấp huyện và đến ngày 15/11/2014, 363 huyện của 50 tỉnh tổ chức xong đại hội cấp huyện.

Đối với Đại hội cấp tỉnh: tỉnh Bình Định là tỉnh đầu tiên tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp tỉnh (ngày 25/7/2014). Đến 30/12/2014, có 49/50 tỉnh, thành phố trong cả nước hoàn thành việc tổ chức đại hội cấp tỉnh. Riêng tỉnh Ninh Bình hoàn thành tổ chức Đại hội cấp tỉnh (tổ chức đại hội 1 cấp) vào ngày 09/01/2015.

Thời gian tổ chức Đại hội cấp huyện diễn ra trong thời gian một ngày và Đại hội cấp tỉnh tổ chức từ 1,5 đến 2 ngày (bao gồm cả thời gian Đại hội trù bị) là phù hợp vừa đảm bảo được nội dung và các hoạt động của Đại hội theo yêu cầu, vừa thực hành tiết kiệm.

2. Qui mô đại hội, đối tượng tham dự

- Về quy mô đại hội:

+ Cấp huyện có 363 huyện của 46 tỉnh tổ chức Đại hội cấp huyện (tăng 52 huyện so với Đại hội lần thứ I) với tổng số 56.282 đại biểu chính thức tham dự.

+ Cấp tỉnh: có 50 tỉnh, thành phố tổ chức Đại hội cấp tỉnh với tổng số 11.627 nghìn đại biểu tham dự.

- Số lượng, thành phần đại biểu chính thức: số lượng đại biểu chính thức dự đại hội cấp huyện từ 100 đến 150 đại biểu, đại hội cấp tỉnh từ 200 đến 250 đại biểu. Đại biểu chính thức được các địa phương chọn cử theo tiêu chí đảm bảo các dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn đều có đại biểu chính thức dự Đại hội và đảm bảo theo các tiêu chí khác như giới tính, độ tuổi, lĩnh vực hoạt động... Việc chọn cử đại biểu được thực hiện đảm bảo công khai, dân chủ, về cơ bản theo đúng hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc và Ban Chỉ đạo Đại hội của các địa phương. Đã tổ chức chọn cử ngay từ thôn, bản đến xã, phường để dự Đại hội cấp huyện và cấp tỉnh. Các đại biểu chính thức tham dự đại hội là những đại biểu tiêu biểu xuất sắc đại diện cho các dân tộc thiểu số ở địa phương trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng với đủ các lứa tuổi, các thành phần công nhân, nông dân, tri thức, lực lượng vũ trang, người có uy tín, doanh nghiệp,... và đảm bảo yêu cầu ít nhất có 1/3 trong tổng số đại biểu tham dự là đại biểu nữ. Đại biểu cao tuổi nhất là ông K"De, dân tộc Mạ, 91 tuổi, ngụ tại thị trấn Định Quán, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai; đại biểu nhỏ tuổi nhất là em Hoàng Phạm Minh Quang, sinh năm 2003, dân tộc Tày, học sinh lớp 5, trị trấn Ea T'ling, huyện Chư Jút, tỉnh Đắk Nông.

Về khách mời, Đại hội các cấp đều có đại diện Ban chỉ đạo Đại hội cấp trên, đại diện lãnh đạo cấp uỷ và chính quyền địa phương, nguyên là lãnh đạo địa phương, lão thành cách mạng, bà mẹ Việt Nam anh hùng...

3. Công tác tuyên truyền

Công tác tuyên truyền Đại hội đã được triển khai thực hiện từ Trung ương đến địa phương. Ủy ban Dân tộc đã tổ chức chỉ đạo phối hợp với các báo, tạp chí thuộc diện thực hiện Quyết định số 2472/QĐ-TTg và Quyết định 1977/QĐ-TTg

của Thủ tướng Chính phủ xây dựng các chuyên trang, chuyên mục và tăng cường bài viết tuyên truyền về Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp tỉnh, cấp huyện lần thứ II.

Phối hợp với các phương tiện thông tin đại chúng Trung ương (báo hình, báo nói, báo viết, Đài tiếng nói Việt Nam, phát thanh tiếng dân tộc thiểu số) cung cấp thông tin tuyên truyền về Đại hội; xây dựng phóng sự về sự đổi thay, phát triển của vùng đồng bào dân tộc, miền núi trong thời kỳ đổi mới và từ sau Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp tỉnh, cấp huyện lần thứ nhất (năm 2009) đến nay;

Xây dựng phóng sự biểu dương những cá nhân điển hình trong đồng bào dân tộc thiểu số sản xuất giỏi vươn lên làm giàu chính đáng, góp phần xóa đói giảm nghèo bền vững và trong phong trào xây dựng nông thôn mới để đồng bào học tập và làm theo; xây dựng phóng sự biểu dương những cá nhân là người dân tộc thiểu số tiêu biểu trong phong trào học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.

Các tỉnh đã tổ chức đoàn đi thăm quan, tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ, tưởng niệm Bác Hồ, thăm quan khu di tích lịch sử, khu du lịch văn hóa dân tộc hoặc đến các trung tâm kinh tế của địa phương, tổ chức biểu diễn văn nghệ, triển lãm ảnh, tổ chức một đêm dạ hội.

Các địa phương đã làm tốt công tác tuyên truyền trước, trong và sau Đại hội bằng nhiều hình thức và nội dung phong phú tạo sức lan tỏa về ý nghĩa, tầm quan trọng của Đại hội đến các cấp, các ngành và đông đảo người dân trên địa bàn; Một số tỉnh đã tổ chức họp báo, ra thông cáo với báo chí về công tác tổ chức Đại hội.

4. Nội dung và văn kiện Đại hội

Đại hội cấp huyện cũng như Đại hội cấp tỉnh đã tập trung tổng kết đánh giá tình hình, kết quả lãnh đạo, chỉ đạo điều hành của cấp ủy, chính quyền địa phương cấp tỉnh, cấp huyện trong thực hiện quyết tâm thư và chương trình hành động của Đại hội lần thứ nhất trên các mặt: phát triển kinh tế- xã hội, xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao dân trí, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, chống di dịch cư tự do, thực hiện các chính sách dân tộc trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số của tỉnh, huyện trong 5 năm (2009-2014).

Thông qua các báo cáo chính của Đại hội các cấp đã cho thấy sau 5 năm thực hiện các chính sách dân tộc (từ Đại hội lần thứ nhất năm 2009 đến nay) trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số với sự quan tâm của Đảng, Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương, sự chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, sự hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, cùng sự quyết tâm, nỗ lực vươn lên thoát nghèo của phần lớn đồng bào dân tộc thiểu số trên cả nước nên kinh tế - xã hội vùng dân tộc, miền núi có bước phát triển đáng kể, đời sống vật

chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện, tỷ lệ hộ nghèo mỗi năm giảm bình quân từ 3-4% năm, đặc biệt có những tỉnh tỷ lệ giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số bình quân hàng năm cao như Tuyên Quang 5,63%/năm, Bà rịa - Vũng Tàu: 5%/năm..., quyền làm chủ của nhân dân được phát huy; tình hình an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội được ổn định, khối đại đoàn kết toàn dân tộc ngày càng được củng cố và giữ vững. Việc sản xuất nông, lâm nghiệp đã có bước tiến mới. Đường giao thông, điện, nước cho sản xuất, sinh hoạt và các công trình phúc lợi xã hội như trường học, trạm y tế, bưu điện, nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng... được quan tâm xây dựng, đáp ứng yêu cầu thiết yếu cho phát triển kinh tế - xã hội. Các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa đều có sự khởi sắc. Chính sách về cán bộ, đào tạo nghề và xuất khẩu lao động đã góp phần giải quyết được vấn đề thiếu cán bộ lãnh đạo có chuyên môn cho cấp xã, tạo việc làm cho người lao động nông thôn góp phần xóa đói giảm nghèo bền vững trên địa bàn vùng dân tộc, miền núi. Kết quả xây dựng nông thôn mới trong những năm qua đã tạo sự chuyển biến tích cực về sản xuất và đời sống của người dân khu vực nông thôn, trên cơ sở đó tạo ra nhiều cơ hội về việc làm, tăng thêm thu nhập, bộ mặt nông thôn được khởi sắc.

Đại hội cấp huyện, cấp tỉnh, cũng đã thống nhất các hạn chế tồn tại như kinh tế vùng đồng bào dân tộc đã có sự phát triển bước đầu nhưng chưa thực sự bền vững, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, chưa tận dụng hết tài nguyên đất đai hiện có... hay công tác tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đến với người dân, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa chưa được thường xuyên. Một số nơi người dân chưa hiểu được đầy đủ các chính sách và mục tiêu đề ra nên chưa chủ động tham gia.... Từ đó các đại biểu tham dự Đại hội cùng nhau bàn thảo và thống nhất xác định các nhiệm vụ trọng tâm và kế hoạch phương hướng thực hiện quyết tâm thư và chương trình hành động của Đại hội lần thứ II (2014-2019).

Tại Đại hội cấp huyện và cấp tỉnh các điển hình tiên tiến đại diện cho các tập thể và cá nhân người dân tộc thiểu số có thành tích xuất sắc trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, giáo dục, y tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn đã trình bày báo cáo tham luận tại Đại hội. Thông qua các báo cáo tham luận, đại biểu dự Đại hội không chỉ được giao lưu học hỏi kinh nghiệm, kiến thức của những điển hình tiên tiến mà còn khích lệ, động viên đồng bào dân tộc thiểu số vươn lên phát triển sản xuất, xoá đói giảm nghèo, xây dựng quê hương ngày càng giàu đẹp hơn.

5. Khen thưởng tại Đại hội cấp tỉnh, cấp huyện

Đại hội đã có nhiều hình thức khen thưởng, tôn vinh và biểu dương công lao đóng góp to lớn của các tập thể, cá nhân trong công tác dân tộc, sự nghiệp xây dựng đất nước.

Kết quả Đại hội cấp huyện đã khen thưởng 4.124 tập thể và 17.546 cá nhân, Đại hội cấp tỉnh khen thưởng 935 tập thể và 2.997 cá nhân. Trong đó:

Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cho: 27 tập thể, 41 cá nhân;

Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc cho: 179 tập thể, 333 cá nhân của 8 huyện, 47 tỉnh;

Bằng khen của Chủ tịch UBND các tỉnh cho: 1.006 tập thể, 3.030 cá nhân;

Giấy khen của Chủ tịch UBND các huyện cho: 3.847 tập thể, 17.137 cá nhân.

6. Công tác hậu cần và an ninh trật tự

Các địa phương đã chuẩn bị chu đáo công tác hậu cần của Đại hội: Địa điểm tổ chức Đại hội trang trọng; Ban tổ chức tiếp đón, bố trí đầy đủ chỗ ăn, nghỉ và đảm bảo sức khoẻ của đại biểu. Tất cả đại biểu Đại hội cấp huyện và cấp tỉnh đều có quà Đại hội với nhiều hình thức khác nhau nhưng đều có ý nghĩa to lớn, không chỉ động viên đại biểu dự Đại hội mà còn thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

Kinh phí tổ chức Đại hội các cấp được các địa phương quan tâm bố trí và đảm bảo thực hiện theo yêu cầu tiết kiệm, hiệu quả.

Công tác đảm bảo an toàn về sinh thực phẩm, chăm sóc y tế, bảo vệ sức khỏe cho đại biểu; công tác an ninh, bảo vệ, trật tự trong suốt quá trình chuẩn bị và tổ chức Đại hội các cấp được đảm bảo tốt.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Một là, các địa phương đã tổ chức thành công tốt đẹp Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp tỉnh, cấp huyện lần thứ II- năm 2014. Quy mô, thời gian, nội dung chương trình, thành phần đại biểu, công tác tổ chức Đại hội, an ninh trật tự... được các địa phương chuẩn bị chu đáo, kịp thời theo đúng tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc đảm bảo trang trọng, tiết kiệm, hiệu quả và phù hợp với điều kiện của địa phương.

Thành công của Đại hội là nguồn cổ vũ động viên to lớn đối với đồng bào các dân tộc thiểu số. Kết quả Đại hội sẽ tiếp thêm sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc, nêu cao ý chí tự lực, tự cường, năng động, sáng tạo, nắm bắt thời cơ, vượt qua khó khăn, thử thách, huy động cao nhất mọi nguồn lực nhằm phát triển nhanh, bền vững kinh tế - xã hội vùng dân tộc và miền núi; xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào, đảm bảo an sinh xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; thu hẹp khoảng cách về kinh tế - xã hội, mức sống giữa các vùng, miền và các dân tộc.

Hai là, tạo sự chuyển biến tích cực về nhận thức và trách nhiệm của các ngành, các cấp và mọi tầng lớp nhân dân đối với công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc, qua đó tiếp tục khẳng định đường lối đúng đắn và nhất quán của Đảng và Nhà nước ta đối với công tác dân tộc, thực hiện chính sách dân tộc

và đại đoàn kết dân tộc, củng cố niềm tin của đồng bào dân tộc thiểu số đối với Đảng và Nhà nước ta trước thềm Đại hội Đảng các cấp và Đại hội Đảng toàn quốc khoá XII.

Ba là, tạo nên không khí tưng bừng phấn khởi trong đồng bào dân tộc thiểu số, thực sự là đợt sinh hoạt chính trị sâu rộng về công tác dân tộc và đại đoàn kết dân tộc, là diễn đàn để đồng bào gặp gỡ, giao lưu, học hỏi kinh nghiệm sản xuất, nâng cao đời sống, là dịp để đồng bào bày tỏ tâm tư nguyện vọng với Đảng và Nhà nước.

Bốn là, Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số các cấp ở địa phương đã tổng kết đánh giá được kết quả thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc giai đoạn 2009-2014; toàn bộ 363 Đại hội cấp huyện và 50 Đại hội cấp tỉnh đều thông qua Chương trình hành động và Quyết tâm thư của Đại hội và đề ra phương hướng, nhiệm vụ cho giai đoạn 2014-2019.

Năm là, tổng kết được các phong trào thi đua yêu nước của đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2009-2014. Đại hội đã đánh giá, ghi nhận, tôn vinh và biểu dương khen thưởng 5.059 tập thể và 20.543 cá nhân là người dân tộc thiểu số có nhiều đóng góp trong 5 năm thực hiện Chương trình hành động và Quyết tâm thư của Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số lần thứ I trên các lĩnh vực của đời sống xã hội: phát triển kinh tế - xã hội, xoá đói giảm nghèo, đảm bảo an ninh, quốc phòng... đã tạo nên động lực và niềm tin của đồng bào, góp phần củng cố vững chắc khối đại đoàn kết các dân tộc Việt Nam.

2. Tồn tại, hạn chế

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn một số tồn tại trong triển khai tổ chức thực hiện ở các cấp:

- Công tác quán triệt, tuyên truyền và triển khai tổ chức Đại hội ở một số địa phương thực hiện chưa tốt;

- Một số địa phương, hình thức tổ chức Đại hội còn đơn điệu; nội dung hoạt động Đại hội còn sơ sài, một số báo cáo tham luận chưa thực sự tiêu biểu, nặng về báo cáo tập thể, ít báo cáo điển hình từ cơ sở...;

- Công tác thi đua khen thưởng tại Đại hội các cấp chủ yếu Đại hội cấp nào do cấp đó khen, số tập thể, cá nhân được khen thưởng tại Đại hội cấp tỉnh, cấp huyện ở một số địa phương còn ít; kinh phí dành cho công tác khen thưởng còn hạn chế; thủ tục hồ sơ đề nghị khen thưởng còn chậm;

- Công tác tổng hợp, thông tin báo cáo về tiến độ, kết quả Đại hội một số địa phương còn chậm, nội dung báo cáo sơ sài, chưa phản ánh đầy đủ kết quả Đại hội.

3. Nguyên nhân

- Nguyên nhân thành công:

Đây là lần thứ 2 tổ chức Đại hội nên hầu hết các tỉnh đều đã có kinh nghiệm trong triển khai và thực hiện.

Đại hội được sự quan tâm chỉ đạo, lãnh đạo của cấp ủy đảng, chính quyền các cấp; công tác chuẩn bị Đại hội chu đáo, có chỉ đạo thực hiện điểm rút kinh nghiệm.

Được sự đồng tình ủng hộ và tham gia của cả hệ thống chính trị, đồng bào các dân tộc thiểu số và sự hỗ trợ của các doanh nghiệp.

- Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

Kinh phí tổ chức Đại hội do địa phương tự cân đối, đây là một khó khăn đối với các tỉnh miền núi phần lớn hằng năm đều nhận bổ sung cân đối từ nguồn ngân sách Trung ương ít nhiều đã ảnh hưởng đến quy mô tổ chức và các hoạt động của Đại hội.

Một số địa phương, công tác phối hợp thực hiện giữa các Sở, ngành và các tiểu ban của Đại hội còn chưa đồng bộ; tập trung chủ yếu các nhiệm vụ vào cơ quan Thường trực.

Do thời lượng Đại hội không nhiều nên việc phân bổ thời gian dành cho báo cáo điển hình tiên tiến trên các lĩnh vực của đời sống tại Đại hội của một số tỉnh còn chưa phù hợp.

IV. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

1. Đối với Đảng, Nhà nước

- Đề nghị Đảng và Nhà nước cho phép định kỳ 5 năm một lần tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số Việt Nam ở cả 3 cấp: toàn quốc, tỉnh và huyện;

- Đảm bảo đủ nguồn lực thực hiện Chiến lược Công tác dân tộc đến năm 2020 và các chính sách dân tộc hiện hành đang triển khai thực hiện ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi;

- Ban hành và triển khai thực hiện các chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển đối với vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020;

- Quan tâm đầu tư nhiều hơn nữa về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số;

2. Đối với các tỉnh, thành phố vùng dân tộc thiểu số và miền núi

- Tổ chức thực hiện hiệu quả các chính sách, chương trình, dự án triển khai thực hiện trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi.

- Tiếp tục tuyên truyền kết quả đại hội; phát động phong trào thi đua, nêu gương điển hình tiên tiến các tập thể, cá nhân được đại hội các cấp khen thưởng

và nhân rộng, chung tay xây dựng nông thôn mới trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại địa phương.

Trên đây là báo cáo kết quả Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp tỉnh, cấp huyện lần thứ II-năm 2014, Uỷ ban Dân tộc xin báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
THỨ TRƯỞNG, PHÓ CHỦ NHIỆM

Hoàng Xuân Lương

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ;
- Phó Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- BCĐ Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam bộ;
- HĐDT của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Uỷ ban TWMTTQVN;
- Bộ trưởng, CNUB (để b/c);
- Các TT, PCN UBDT;
- Cơ quan công tác dân tộc các tỉnh;
- Website UBDT;
- Lưu VT, DTTS (03b).

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

Số: **226**/ SY-UBND

Nơi nhận:
- Ban Dân tộc tỉnh;
- PVPNN, K1;
- Lưu: VT (03).

SAO Y BẢN CHÍNH

Bình Định, ngày 25 tháng 02 năm 2015

TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

Nguyễn Đức Thi

ỦY BAN DÂN TỘC

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN NĂM 2014

(Phụ lục kèm theo Báo cáo số ...12.../BC-UBDT ngày 10 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban Dân tộc)

TT	Tỉnh/thành phố	Đại hội cấp tỉnh									Đại hội cấp huyện									
		Thành phần, số lượng đại biểu			Hình thức/cấp khen thưởng						Tổng số huyện tổ chức ĐH cấp huyện	Thành phần, số lượng đại biểu			Hình thức/cấp khen thưởng					
		Số thành phần DTTS dự ĐH/Tổng số thành phần DT của tỉnh	ĐB chính thức	ĐB khách mời	Tỉnh khen (Bằng khen)		UBDT khen (Bằng khen)		TTCP khen (Bằng khen)			Số thành phần DTTS dự ĐH/Tổng số thành phần DT của huyện	ĐB chính thức	ĐB khách mời	Huyện khen (Giấy khen)		Tỉnh khen (Bằng khen)		UBDT khen (Bằng khen)	
					Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân					Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
I	**Các tỉnh Đại hội 2 cấp**																			
1	Hà Giang	15/19	251	60	11	48	4	14			11	15/19	1,554	660	224	496	1	9	1	3
2	Cao Bằng	10/28	251	57	18	40	4	8	4	5	13	10/28	1,857	473	164	309	0	0	0	0
3	Lạng Sơn	6/6	256	131	20	36	2	0	0	0	11	6/6	1,650	538	141	272	0	0	0	0
4	Bắc Cạn	6/6	250	50	18	36	1	5	1		8	6/6	1,070	394	65	137	13	26		
5	Thái Nguyên	17/46	241	150	34	51	3	5			8	15/46	1,149	480	133	246				
6	Tuyên Quang	22/22	250	100	27	72	3	6	1	1	7	22/22	988	350	76	202	47	107		
7	Lào Cai	24/25	248	259		51	1	4			9	24/25	1,320	616	18	383			1	5

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
8	Yên Bái	13/30	250	200	10	50	3	6			8	16/30	791	786	38	174				
9	Lai Châu	19	250	100	46	75	3	5			8	19	7,383	2,295	519	3,011			2	3
10	Điện Biên	19/19	243/250	78	24	60	5	9			10	19	1,326	548	150	482				
11	Sơn La	12	253	204		211	4	8			12	12	1,652			1,442			1	2
12	Hòa Bình	10	250	304	67	27	3	8	1	1	11	8	1,643	195	131	358				
13	Phú Thọ	15/33	220	100	14	15	2	5	0	0	4	15/33	595	212	35	119				
14	Quảng Ninh	8/21	250	120	20	36	4	8			10		1,136	425	107	235			1	3
15	Bắc Giang	14/20	273	150	28	33	6	9	2	2	4	11/18	471	455	59	117	8	5	1	3
16	Tp. Hà Nội	19/37	250	150	9	39	3	8			4	23/37	560	460	37	258			1	3
17	Thanh Hóa	8/10	250	180	17	243	5	7			13	10	1,764	1278	107	1764				
18	Nghệ An	5/6	251	175	10	15	5	10			10	5/6	1,260							
19	Quảng Trị	2/3	240	80	6	20	2	6	0	0	2	2/3	300	130	23	70	0	0	0	0
20	TT Huế	6/7	200	80	5	5	4	5	3	3	2	4/7	1,744	1276	173	503	1	1		
21	Quảng Nam	18/19	247	164	3	42	6	6	0	0	6		867	622	121	214				
22	Quảng Ngãi	6/28	304	222	43	80	4	9	0	0	6	3/28	877	654	52	289	0	0		
23	Bình Định		250	108	4	22	4	7	1	2	3		450	215	19	85	0	0	0	0
24	Phú Yên	12/31	198	167	10	20	3	2	3	5	3	12/21	360	280	23	66	0	0	0	0

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
25	Khánh Hòa	12/32	247	150	10	25	2	4			2	15/15	275	115	14	27				
26	Ninh Thuận	15/34	250	161	12	38	2	4	0	0	6						0	0	0	2
27	Bình Thuận	13/34	250	100	20	50	2	6	0	0	9		1,002	400	33	133	0	0	0	0
28	Kon Tum	13/28	249	97	18	80	3	5	0	0	9	23/28	1,215	449	77	302	0	0	0	0
29	Gia Lai	17/34	250	75	17	35	8	14	4	4	16	31/34	2,128	842	132	554				
30	Đắk Lắk	25/47	253	161	24	31	4	6	0	0	15	31/47	2,240	792	154	426	0	0	0	0
31	Đắk Nông	26	250	150	22	60	5	13	0	0	8	39/39	1,170	480	37	630	0	0	0	0
32	Lâm Đồng	23/43	249	78	11	37	2	6	2	2	12	39/43	1,614	399	72	168	2	3	0	0
33	Bình Phước	16/41	249	100	10	15	14	12	0	0	10	22/41	1,093	591	57	201	0	0	3	2
34	Tây Ninh	17/22	250	100	13	33	2	4			4	13/15	559	230	25	113				
35	Đồng Nai	29/37	250	100	26	54	5	11	0	0	10	31/37	1,405	500	95	348	0	0	0	0
36	Bà Rịa-Vũng Tàu	16/21	245	78	12	25	2	4	0	0	4	16/21	593	360	30	142	8	14	0	0
37	Tp.Hồ Chí Minh	26	250	100	14	44	6	10	0	0	16	28	2,411	1491	218	515	10	16	0	0
38	Vĩnh Long	4/20	179	70	4	38	0	0	0	0	3	4/11	450	120	3	30		28		
39	Hậu Giang	4/5	200	113	10	40	2	4	0	0	4	4/5	550	260	35	140				
40	Tp. Cần Thơ	7/28	250	50	12	44	0	0	0	0	3	16/19	420	157	19	104	6	12	0	0
41	Trà Vinh	4/5	250	180	12	237	3	5	3	13	8	4/5	1,200	665	32	197	21	35	0	0

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
42	Sóc Trăng	5/21	256	141	3	256	3	5	0	0	10	2050	1,486	564	36	1425	0	0	0	0
43	Bạc Liêu	8/9	250	87	10	21	4	4	0	0	7	9/9	990	240	26	125	0	0	0	0
44	Cà Mau	14/15	253	129	12	29	3	5	2	3	5	8	589	250	29	133	14	57		
45	An Giang	6/29	230	70	0	62	4	4	0	0	7	4/29	1,150	900	250	28	109	0	0	0
46	Kiên Giang	7/27	160	120	6	7	2	11	0	0	12	7/27	975	720	58	164	26	70	0	0
II	**Các tỉnh Đại hội 1 cấp**																			
1	Vĩnh Phúc	11/14	150	120	13	29	1	4												
2	Ninh Bình	4/6	123	58		12	2	3												
3	Quảng Bình	3/9	185	90	5	11	3	5			0									
4	Bình Dương	17/20	216			7														
50	**Tổng cộng**		**11,639**	**6,082**	**758**	**2668**	**192**	**336**	**57**	**74**	**399**		**56,324**	**23,912**	**3,895**	**17,188**	**320**	**440**	**71**	**89**

ỦY BAN DÂN TỘC

BIỂU TỔNG HỢP THÔNG TIN VỀ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

(Phụ lục kèm theo Báo cáo số .12...../BC-UBDT ngày 10 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban Dân tộc)

TT	Tỉnh/thành phố	Số lượng, thành phần DTTS			Số liệu XĐGN						Số liệu về đảng viên, cán bộ, công chức là người DTTS				Số liệu người DTTS tham gia HĐND các cấp trong nhiệm kỳ 2011-2016						Kết quả xây dựng nông thôn mới	
		Thành phần DTTS trên địa bàn tỉnh	Tổng số dân là người DTTS	Tỷ lệ người DTTS/Tổng dân số toàn tỉnh	Tổng số hộ nghèo toàn tỉnh	Tỷ lệ %	Tổng số hộ nghèo người DTTS	Tỷ lệ hộ nghèo DTTS/hộ nghèo toàn tỉnh	Tỷ lệ giảm nghèo bình quân/năm (từ năm 2009-2013)		Đảng viên người DTTS		Cán bộ, công chức người DTTS		HĐND tỉnh		HĐND huyện		HĐND xã		Tổng số xã vùng DTTS XD nông thôn mới của tỉnh	Số xã dự kiến hoàn thành trong năm 2015
									Toàn tỉnh	Vùng DTTS	Tổng số Đảng viên (TS/nữ)	Tỷ lệ %	Tổng số CB, CC (TS/Nữ)	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %		
1	Các tỉnh Đại hội 2 cấp																					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
1	Hà Giang	19	675,706	86.74	43,871	26.95	43,385	75.13	5,23		10.912/58.883	0.695	18,493	57.61								
2	Cao Bằng	28	488,115	94,25	29,122	24,2	29,011	99,62	4		4,302/2,422	56,3	6,473		43	86	368	93,16	4,277	97,09	177	10
3	Lạng Sơn	6	627,480	83	27,883	14.9	273,325	98.02	3.1	3.1	43,491/19,963	21.8	22,140/811	3.7	33	60	265	75.7	4630	88	207	5
4	Bắc Cạn	6	260,250	86	13,904	18.55	13,087	94.12			19,870	74.10	1155/471	40,7	9	18.37	196	81.32	2258	85.56		5
5	Thái Nguyên																					
6	Tuyên Quang	22	427,496	52	34,835	18	28,615	82	5.24	5.63											129	7
7	Lào Cai	24	421,850	64.90	33,025	22.21	29,732	90	5.19	4.06	1,114	17	8530/4362	29.58	34	62.96	6	20	2870	76.21	144	18
8	Yên Bái	30	422,000	54.00	40,899	20.56	32,654	79.84	4	6	17,838	37.05	2,313	39.42	29		80		2241			3

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
9	Lai Châu	19	364,934	86	22,712	27.22	22,441	98.81	6.27	4.5	3,198	23	3,352	37.9	36	72	158	68.69	2,112	87.23	96	15/96
10	Điện Biên	19		> 82		31.49	38,858		3.80						34	68	180	60.60	2,817	88.90	96	
11	Sơn La	12	967,170	82.39	65,350	25		40	2-3	3-4	45,001	65.28	18,463	69.42								
12	Hòa Bình	32	603,225	73	31,796	15.46							4,901								191	11
13	Phú Thọ	33	213,000	15.9	46,916	12.52			4						11	14.3	68	15			60	
14	Quảng Ninh	21	143,638	12,52	7,887	2,42	4,211	53,4	1,2	2,3	5,310	6,73	3,431	11,2	6	8,33	70	15,18	909	19,59	92	53
15	Bắc Giang	20	200,538	12.5	38,386	8.88	16,712	37.52	2.15	3,55	4,961	6.61	786	10.88	12	14.3	51	13.2	855	14.1	70	1
16	Tp. Hà Nội	37	680,000																			
17	Thanh Hóa	10	640,609	18,8	121,818	13,13	44136	31	5.00	4,00			5389	27	10	4.7	308	25			25	8
18	Nghệ An	5	442,787	15.2	81,384	10.28			5													
19	Quảng Trị	2	76,715	12,75	18,982	24,99	6670	35.14	2,34	5,00	2,752	7,07	1,077	5.66	3	6	0	0	583	18.98	41	0
20	TT Huế	6	48,568	35,8	17,242	6,42	1,982	11,5	1,87	1,3												
21	Quảng Nam	18	129,000	8,64	58,269	14,91				5,06												
22	Quảng Ngãi	27	180,000	14,65	49,616	14,93		41,57	5,6	4-5												
23	Bình Định	37041	37,041	11.60			6263															
24	Phú Yên	30	58,656	6	23,556	9.73	5839	24.8	3.3	4,8	1,936	5.6			4	0.08					42	7
25	Khánh Hòa	32	67,968	5.60	9,046	3.23	3,665	40.50	1.27	8,6	318		626	13.13	4	7.50	44	14.50	809	22.40	51	8
26	Ninh Thuận																					

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
27	Bình Thuận	34	96,346	7.00																		
28	Kon Tum	28	254,502	53.20	21,848	19,2	20,216	92,50	4,83		1,079		3250/1985	17,4	1	2	8		111		22	4
29	Gia Lai	34	626,915	45	53,243	17,3	45,123	82,92		3-4			5,311	15								
30	Đắk Lắk																					
31	Đắk Nông	39	180,194	30.89	19,087	13.75	11,764	61.65	2.80	4	2,920	14.54	1,175	7.58							61	8
32	Lâm Đồng	43	301,541	24.1	8,286	2.75	4.482	6.98	3-4	4-5	120	20.37	589/283	5.19	9	12.5			56	16.21	20	6
33	Bình Phước	41	182,793	19.70	8,601	3.59	5,112	47.95	1.23	2.5	1,880	9.1			5	7.9						
34	Tây Ninh	22	17,661	1.63	9,391	3.26	335	3.57	0.85		115	0.52	132/97	7.3	0	0	0	0	19	0.71	5/25	0/6
35	Đồng Nai	36	189,098	7	13,778	1,9	1,884	13,67			626		725/29		1		19				136	52
36	Bà Rịa-Vũng Tàu	21	29,253	2,75	4,121	1,7	563	13,7	2,6	5	219		51	0	0	0	0	0	32	5,5	43	6
37	Tp.Hồ Chí Minh	52	437,532	6.10	40,300	1.35	3850	9,55			1,907	0.69	2,674	2.06	2	2.17	0	0	8	0.42	56	56
38	Vĩnh Long	19	26,915	2,7	9,766	3,54	1,188	17,62	2	2-4	324	0,98	609								11	
39	Hậu Giang	4	30,529	3,9	16,325	8,4	1482	19,22	2-3	3-4	504	1,47	689	3,5	3	0,2	7	0,3	29	1,2		
40	Tp. Cần Thơ	27	36,133	3,04	8,622	2,84	877	9,79	2,11	3.5	631		158		1		5		52		0	0
41	Trà Vinh	4	329,275	32,44	36,841	13,96	20,841	56,57	3-3,5	4	5,063	17,67	2,892	12,8	10	'20,4	54	19,63	638	22,89	7	7
42	Sóc Trăng	21	467,856	35,76	39,717	12,49	20,453	51,49	2,9	4,29	6,013	16,92	6,043	22,86	14	25,45	73	19,78	577	18,76	83	18
43	Bạc Liêu	9	94,763	10,74	18,478	9,44	3396	18,4	3	4.6	21708		603	38,77	1	1,85	15	27,77	38	70,38		
44	Cà Mau	13	52,997	4,35	14,600	4,90	2,111	14,46	1,8	3-5	471.00	4	491		4.00		13.00		50.00		65.00	23.0(

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
45	An Giang	28	114,128	5,29	26,945	4,96	4870	17,43	5.6	3	541		1679		4		15		239		38	0
46	Kiên Giang	27	252,225	14,88	14,867	3,58	3862	25,98	1	2,3	3071	6,42	2,179	7,74	14	12,72	13	6,43	504	8,81	53	0
II	**Các tỉnh Đại hội 1 cấp**																					
1	Vĩnh Phúc	14							1.3	1.1												
2	Ninh Bình	6																	-			
3	Quảng Bình	8	22,905	2,65	31,796	8,6		51	5	6	715		119		1		6		179		17	0
4	Bình Dương																					